CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

đã được kiểm toán

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	**2 – 3**
Báo cáo kiểm toán độc lập	**4**
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	**5 – 36**
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1903000500 cấp ngày 11 tháng 6 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu và thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2500302820 ngày 03 tháng 7 năm 2009.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **40.000.000.000** đồng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông các loại, ống cống thoát nước).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 05 đến trang 36).

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Đức Ứng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Cao Thắng	Ủy viên
Ông Trần Trọng Diên	Ủy viên

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Cao Thắng	Giám đốc	
Ông Trần Thanh Hải	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/10/2015
Ông Phạm Quang Tuyến	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/05/2015
Ông Trần Quang Đỉnh	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/05/2015
Ông Nguyễn Hồng Tước	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16/10/2015
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 20/01/2015
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	Phụ trách kế toán	Miễn nhiệm ngày 20/01/2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định hiện hành có liên quan;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 02 năm 2016
TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Nguyễn Cao Thắng

Số : 24../2016/BCKT-AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI - ĐẠO TÚ.

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú, được lập ngày 25 tháng 02 năm 2016, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Phó Giám đốc Công ty

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT

Bùi Ngọc Vương
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2013-152-1

Kiểm toán viên

Bùi Ngọc Hà
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0662-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**146.004.833.284**	**151.461.858.922**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**5.594.842.659**	**1.387.380.893**
1.	Tiền	111	**V.01**	5.594.842.659	1.387.380.893
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính**	**120**		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**116.072.568.585**	**126.393.856.303**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	107.901.855.835	125.736.891.440
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		624.463.636	484.825.229
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	7.750.000.000	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.890.760.106	2.221.728.351
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.094.510.992)	(2.049.588.717)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.05**	**23.860.504.076**	**23.651.206.809**
1.	Hàng tồn kho	141		23.860.504.076	23.651.206.809
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**476.917.964**	**29.414.917**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		476.917.964	29.414.917
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**34.384.903.827**	**34.818.244.122**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**25.141.015.146**	**27.067.650.752**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	25.101.015.150	27.007.650.752
	- Nguyên giá	*222*		*70.120.759.871*	*67.358.412.302*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(45.019.744.721)*	*(40.350.761.550)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	*225*		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.08	39.999.996	60.000.000
	- Nguyên giá	*228*		*60.000.000*	*60.000.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(20.000.004)*	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**V.06**	**6.975.977.180**	**6.491.407.946**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.975.977.180	6.491.407.946
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**2.267.911.501**	**1.259.185.424**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	2.267.911.501	1.259.185.424
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**180.389.737.111**	**186.280.103.044**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**130.787.636.000**	**140.933.605.452**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**128.499.486.000**	**140.933.605.452**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	54.117.610.503	48.794.204.022
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.138.534.731	37.582.452.697
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	3.215.281.249	4.450.945.042
4.	Phải trả người lao động	314		3.576.547.161	3.563.586.943
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	187.654.352	149.086.133
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2.474.211.552	2.544.687.663
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	47.194.891.486	42.201.087.986
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.594.754.966	1.647.554.966
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**2.288.150.000**	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	2.288.150.000	-
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**V.15**	**49.602.101.111**	**45.346.497.592**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**49.602.101.111**	**45.346.497.592**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*40.000.000.000*	*40.000.000.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		3.634.000.000	3.634.000.000
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		5.604.205.371	5.604.205.371
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		363.895.740	(3.891.707.779)
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(3.942.158.874)*	*(6.414.262.537)*
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*4.306.054.614*	*2.522.554.758*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**180.389.737.111**	**186.280.103.044**

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phan Thị Thanh Doan	Nguyễn Ngọc Phượng	Nguyễn Cao Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.01**	**152.608.721.997**	**169.433.687.290**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**152.608.721.997**	**169.433.687.290**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	135.287.832.864	151.960.702.292
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**17.320.889.133**	**17.472.984.998**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.415.117.909	21.490.497
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	3.776.699.984	4.243.704.511
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.656.340.966*	*4.182.943.661*
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			-	-
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	3.266.063.949	4.124.561.523
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	7.433.003.077	7.861.976.628
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**4.260.240.032**	**1.264.232.833**
12.	Thu nhập khác	31	VI.05	321.433.817	1.912.015.623
13.	Chi phí khác	32	VI.06	144.472.662	653.693.698
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**176.961.155**	**1.258.321.925**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**4.437.201.187**	**2.522.554.758**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	131.146.573	-
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**4.306.054.614**	**2.522.554.758**
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			4.306.054.614	2.522.554.758
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			-	-
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.09**	**1.023**	**631**
22.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**	**VI.10**	**1.023**	**631**

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phan Thị Thanh Doan	Nguyễn Ngọc Phượng	Nguyễn Cao Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		**4.437.201.187**	***2.522.554.758***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		5.627.382.611	5.854.693.265
-	Các khoản dự phòng	03		44.922.275	(3.989.070.281)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(770.975.333)	(587.813.599)
-	Chi phí lãi vay	06		3.656.340.966	4.182.943.661
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		4.260.613.541	
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***17.255.485.247***	***7.983.307.804***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		14.078.862.396	(38.895.950.417)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(209.297.267)	6.512.463.484
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(18.337.156.492)	34.153.201.367
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.008.726.077)	541.380.314
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(3.656.340.966)	(4.421.867.459)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(131.146.573)	(3.098.681.890)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	366.380.444
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(103.251.095)	(147.212.100)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***7.888.429.173***	***2.993.021.547***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(5.152.786.681)	(1.206.282.500)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1.365.454.546	665.727.273
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.100.000.000)	-
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		350.000.000	-
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		574.411.228	21.490.497
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(10.962.920.907)***	***(519.064.730)***

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		136.519.353.880	109.991.252.802
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(129.237.400.380)	(111.272.591.269)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(714.841.709)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.100.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***7.281.953.500***	***(4.096.180.176)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**4.207.461.766**	**(1.622.223.359)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**1.387.380.893**	**3.009.604.252**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**5.594.842.659**	**1.387.380.893**

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phan Thị Thanh Doan	Nguyễn Ngọc Phượng	Nguyễn Cao Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông các loại, ống cống thoát nước).

04. Công ty con được hợp nhất

Tên công ty con	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2015*	*Quyền biểu quyết của Công ty mẹ*	
			Tại ngày 31/12/2015	*Tại ngày 01/01/2015*
Công ty TNHH MTV Đạo Tú Thanh Phát	Thôn Lục Liêu, xã Thanh Phát, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	100%	100%	100%

05. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do có một số thay đổi theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC so với Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC nhưng không yêu cầu điều chỉnh hồi tố nên một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm 2014.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của Công ty con.

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa Công ty mẹ và các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay vốn;
- Các chi phí khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	787.412.223	369.469.687
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.807.430.436	1.017.911.206
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**5.594.842.659**	**1.387.380.893**

Đơn vị tính: VND

02. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***107.901.855.835***	***125.736.891.440***
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	105.215.230.533	121.699.696.723
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	2.686.625.302	4.037.194.717
Cộng	**107.901.855.835**	**125.736.891.440**

b. Các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	105.422.854.851	123.177.929.869
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	*105.215.230.533*	*121.699.696.723*
+ Công ty Cổ phần Cơ giới vận tải Xuân Mai	*72.302.433*	*168.825.310*
+ Công ty Cổ phần Xây Lắp Xuân Mai	*135.321.885*	*1.000.107.836*
+ Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai	-	*309.300.000*
Cộng	**105.422.854.851**	**123.177.929.869**

03. Phải thu về cho vay và các khoản phải thu khác

03.1 Phải thu về cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Xuân Mai	7.750.000.000	-	-	-
Cộng	**7.750.000.000**	-	-	-

Phải thu về cho vay với các bên liên quan

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Xuân Mai	7.750.000.000	-	-	-
Cộng	**7.750.000.000**	-	-	-

Đơn vị tính: VND

03.2 Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Ngắn hạn	***1.890.760.106***	***1.641.974.992***	***2.221.728.351***	***1.466.697.934***
- Tạm ứng	1.890.760.106	1.641.974.992	2.221.728.351	1.466.697.934
Cộng	**1.890.760.106**	**1.641.974.992**	**2.221.728.351**	**1.466.697.934**

04. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
- UBND Xã Thuỷ Xuân Tiên - Chương Mỹ - Hà Nội	375.730.000	112.719.000	375.730.000	187.865.000
- Ông Nguyễn Thanh Sơn	1.641.974.992	-	1.641.974.992	177.840.722
- Các đối tượng khác	189.525.000	-	580.436.734	182.847.287
Cộng	**2.207.229.992**	**112.719.000**	**2.598.141.726**	**548.553.009**

05. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	9.358.113.390	-	9.619.960.458	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.393.324.883	-	1.740.607.157	-
- Thành phẩm	10.109.065.803	-	11.658.554.772	-
- Hàng gửi bán	-	-	632.084.422	-
Cộng	**23.860.504.076**	**-**	**23.651.206.809**	**-**

06. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Xây dựng cơ bản		
+ Dự án mỏ đá thôn Lục Liêu	6.975.977.180	6.491.407.946
Cộng	**6.975.977.180**	**6.491.407.946**

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	***35.728.482.946***	***21.437.900.760***	***8.189.509.344***	***2.002.519.252***	***67.358.412.302***
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	4.869.637.446	-	-	4.869.637.446
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.768.069.529)	(295.238.095)	(43.982.253)	(2.107.289.877)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	***35.728.482.946***	***24.539.468.677***	***7.894.271.249***	***1.958.536.999***	***70.120.759.871***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	***16.710.358.863***	***16.011.116.405***	***5.912.902.612***	***1.716.383.670***	***40.350.761.550***
- Khấu hao trong năm	2.776.307.119	1.683.954.525	1.014.961.267	132.159.696	5.607.382.607
- Thanh lý, nhượng bán	-	(599.179.088)	(295.238.095)	(43.982.253)	(938.399.436)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	***19.486.665.982***	***17.095.891.842***	***6.632.625.784***	***1.804.561.113***	***45.019.744.721***
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	***19.018.124.083***	***5.426.784.355***	***2.276.606.732***	***286.135.582***	***27.007.650.752***
2. Tại ngày cuối năm	***16.241.816.964***	***7.443.576.835***	***1.261.645.465***	***153.975.886***	***25.101.015.150***

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 12.500.836.773 đồng.

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
Số dư đầu năm	***60.000.000***	***60.000.000***
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	***60.000.000***	***60.000.000***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	-	-
- Khấu hao trong năm	20.000.004	20.000.004
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	***20.000.004***	***20.000.004***
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	***60.000.000***	***60.000.000***
2. Tại ngày cuối năm	***39.999.996***	***39.999.996***

09. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn	***2.267.911.501***	***1.259.185.424***
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	139.877.646	150.822.808
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	321.846.752	310.205.102
- Chi phí gia công ván khuôn	1.302.868.521	694.960.595
- Nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	406.125.000	-
- Chi phí khác	97.193.582	103.196.919
Cộng	**2.267.911.501**	**1.259.185.424**

Đơn vị tính: VND

10. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Vay ngắn hạn	***42.201.087.986***	***42.201.087.986***	***134.231.203.880***	***129.237.400.380***	***47.194.891.486***	***47.194.891.486***
- Vay ngân hàng	***42.201.087.986***	***42.201.087.986***	***133.416.203.880***	***129.074.400.380***	***46.542.891.486***	***46.542.891.486***
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc[(a)]	21.381.737.972	21.381.737.972	84.287.419.442	87.684.738.066	17.984.419.348	17.984.419.348
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc[(b)]	3.518.449.275	3.518.449.275	4.739.472.075	7.235.565.298	1.022.356.052	1.022.356.052
+ Ngân hàng TMCP LienVietPost Bank - CN Vĩnh Phúc[(c)]	17.300.900.739	17.300.900.739	44.389.312.363	34.154.097.016	27.536.116.086	27.536.116.086
- Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	***815.000.000***	***163.000.000***	***652.000.000***	***652.000.000***
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	-	-	815.000.000	163.000.000	652.000.000	652.000.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	**3.103.150.000**	**815.000.000**	**2.288.150.000**	**2.288.150.000**
Từ 1 năm đến 5 năm	-	-	**3.103.150.000**	**815.000.000**	**2.288.150.000**	**2.288.150.000**
- Vay ngân hàng	-	-	*3.103.150.000*	*815.000.000*	*2.288.150.000*	*2.288.150.000*
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc[(d)]			3.103.150.000	815.000.000	2.288.150.000	2.288.150.000
Cộng	**42.201.087.986**	**42.201.087.986**	**137.334.353.880**	**130.052.400.380**	**49.483.041.486**	**49.483.041.486**

(a) Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 15/DN-ĐB/NHHM012 ngày 28/01/2015 để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc từng thời kỳ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE416800 bao gồm quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền trên đất tại Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc, một số máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải.

(b) Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/362395/HĐTD ngày 09/04/2015 để bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh mở thư tín dụng L/C (nếu có). Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay này được đảm bảo bằng xe ô tô Toyota

Innova BKS 88K-1187, cổng trục hai dầm Q=7,5 tấn, hệ thống đường điện, hệ thống đường ray, xưởng sản xuất cấu kiện bê tông 1 và các thiết bị đi kèm của công ty tại khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc.

(c) Là khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 390.063/2015/HĐTD-LPBVP ngày 07 tháng 7 năm 2015 để bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất được quy định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể hoặc khế ước nhận nợ. Khoản vay này được Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai bảo lãnh theo Cam kết bảo lãnh số 03/2015/CK/XMC-TCKT ngày 26/6/2015.

(d) Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2015/362395/HĐTD ngày 11 tháng 6 năm 2015 để đầu tư mới 01 trạm trộn bê tông. Hạn mức vay là 4.500.000.000, lãi suất vay 9%/ năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị của trạm trộn bê tông hình thành từ khoản vay.

Đơn vị tính: VND

11. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Phải trả người bán ngắn hạn	***54.117.610.503***	***54.117.610.503***	***48.794.204.022***	***48.794.204.022***
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	44.385.110.526	44.385.110.526	31.010.839.248	31.010.839.248
- Doanh nghiệp tư nhân Nam Phương	2.368.253.201	2.368.253.201	5.329.785.664	5.329.785.664
- Công ty TNHH DVTM Vận tải Thăng Long	4.035.093.561	4.035.093.561	4.035.093.561	4.035.093.561
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	3.329.153.215	3.329.153.215	8.418.485.549	8.418.485.549
Cộng	**54.117.610.503**	**54.117.610.503**	**48.794.204.022**	**48.794.204.022**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	***44.465.110.526***	***44.465.110.526***	***31.404.203.386***	***31.404.203.386***
- Công ty Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	44.385.110.526	44.385.110.526	31.010.839.248	31.010.839.248
- Công ty Cổ phần cơ giới vận tải Xuân Mai	-	-	168.364.138	168.364.138
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Xuân Mai	80.000.000	80.000.000	225.000.000	225.000.000
Cộng	**44.465.110.526**	**44.465.110.526**	**31.404.203.386**	**31.404.203.386**

Đơn vị tính: VND

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	4.338.016.139	4.867.338.762	6.021.079.451	-	3.184.275.450
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	131.146.573	131.146.573	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	112.928.903	48.278.460	130.201.564	-	31.005.799
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	418.663.593	418.663.593	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	70.991.312	70.991.312	-	-
Cộng	**-**	**4.450.945.042**	**5.536.418.700**	**6.772.082.493**	**-**	**3.215.281.249**

Đơn vị tính: VND

13. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	***187.654.352***	***149.086.133***
- Trích trước chi phí lãi vay	137.654.352	99.086.133
- Trích trước chi phí khác	50.000.000	50.000.000
Cộng	**187.654.352**	**149.086.133**

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	***2.474.211.552***	***2.544.687.663***
- Kinh phí công đoàn	339.558.070	555.771.390
- Bảo hiểm xã hội	646.431.564	299.110.271
- Bảo hiểm thất nghiệp	20.293.155	20.449.339
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.467.928.763	1.669.356.663
+ Vay công nhân viên	*341.115.000*	*491.115.000*
+ Thưởng ban điều hành	-	*350.000.000*
+ Nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	*377.500.000*	
+ Các đối tượng khác	*749.313.763*	*828.241.663*
Cộng	**2.474.211.552**	**2.544.687.663**

Đơn vị tính: VND

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**40.000.000.000**	**3.634.000.000**	**5.604.205.371**	**(6.414.262.537)**	**42.823.942.834**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	2.522.554.758	2.522.554.758
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	**40.000.000.000**	**3.634.000.000**	**5.604.205.371**	**(3.891.707.779)**	**45.346.497.592**
Số dư đầu năm nay	**40.000.000.000**	**3.634.000.000**	**5.604.205.371**	**(3.891.707.779)**	**45.346.497.592**
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	4.306.054.614	4.306.054.614
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận		-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(50.451.095)	(50.451.095)
Số dư cuối năm nay	**40.000.000.000**	**3.634.000.000**	**5.604.205.371**	**363.895.740**	**49.602.101.111**

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	26.000.000.000	65	26.000.000.000	65
- Vốn góp của các cổ đông khác	14.000.000.000	35	14.000.000.000	35
Cộng	**40.000.000.000**	**100**	**40.000.000.000**	**100**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm này	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*4.000.000*	*4.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*4.000.000*	*4.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	5.604.205.371	5.604.205.371
Cộng	**5.604.205.371**	**5.604.205.371**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán thành phẩm	140.636.446.627	151.733.835.840
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	11.972.275.370	17.699.851.450
Cộng	**152.608.721.997**	**169.433.687.290**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai		
- Doanh thu bán thành phẩm	*108.636.097.912*	*139.809.769.356*
Công ty Cổ phần Cơ giới vận tải Xuân Mai		
- Doanh thu bán thành phẩm	*383.304.426*	*302.562.764*
Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai		
- Doanh thu bán hàng	*127.698.538*	*282.092.474*
Công ty Cổ phần Xây lắp Xuân Mai		
- Doanh thu bán thành phẩm	-	*2.134.922.902*
Cộng	**109.147.100.876**	**142.529.347.496**

02. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	126.276.925.319	140.137.582.825
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	9.010.907.545	15.859.174.518
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(4.036.055.051)
Cộng	**135.287.832.864**	**151.960.702.292**

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	574.411.228	21.490.497
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	840.706.681	-
Cộng	**1.415.117.909**	**21.490.497**

04. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	3.656.340.966	4.182.943.661
- Chi phí tài chính khác	120.359.018	60.760.850
Cộng	**3.776.699.984**	**4.243.704.511**

Đơn vị tính: VND

05. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	274.545.455	665.727.273
- Tiền lãi chậm thanh toán	-	1.223.402.350
- Các khoản khác	46.888.362	22.886.000
Cộng	**321.433.817**	**1.912.015.623**

06. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	77.981.350	99.404.171
- Các khoản bị phạt chậm nộp	66.491.312	-
- Lãi chậm trả	-	549.684.753
- Các khoản khác	-	4.604.774
Cộng	**144.472.662**	**653.693.698**

07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	**7.433.003.077**	**7.861.976.628**
- Chi phí nhân viên quản lý	5.423.679.883	5.345.338.732
- Chi phí vật liệu quản lý	525.782.058	673.259.240
- Chi phí đồ dùng văn phòng	288.889.347	437.095.885
- Chi phí khấu hao TSCĐ	255.080.148	235.328.299
- Thuế, phí và lệ phí	38.024.031	13.000.000
- Chi phí dự phòng	44.922.275	46.984.770
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.304.076	114.434.768
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	729.321.259	996.534.934
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	**3.266.063.949**	**4.124.561.523**
- Chi phí nhân viên	243.705.057	369.456.143
- Chi phí vật liệu, bao bì	618.616.367	1.444.639.917
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.006.654.468	1.108.600.157
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.389.997.148	1.170.960.033
- Các khoản chi phí bán hàng khác	7.090.909	30.905.273
Cộng	**10.699.067.026**	**11.986.538.151**

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	131.146.573	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**131.146.573**	**-**

09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	4.306.054.614	2.522.554.758
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	216.000.000	-
+ Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát năm 2015	*216.000.000*	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.090.054.614	2.522.554.758
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.023**	**631**

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	4.306.054.614	2.522.554.758
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	216.000.000	-
+ Thù lao HĐQT, kiểm soát năm 2015	*216.000.000*	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.090.054.614	2.522.554.758
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.000.000	4.000.000
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.023**	**631**

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104.531.140.629	111.355.106.360
- Chi phí nhân công	30.804.092.762	29.427.054.952
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.627.382.611	5.854.693.265
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.173.830.085	3.605.577.229
- Chi phí khác bằng tiền	5.745.063.459	5.006.120.119
Cộng	**150.881.509.546**	**155.248.551.925**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, phụ cấp	728.808.797	683.645.514
Cộng	**728.808.797**	**683.645.514**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ giới vận tải Xuân Mai	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây Lắp Xuân Mai	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Xuân Mai	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai	Cùng Công ty mẹ

Ngoài các nghiệp vụ phát sinh trong năm tài chính giữa Công ty với các bên liên quan đã thuyết minh tại các mục nêu trên còn một số nghiệp vụ khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai		
- Cho vay	8.100.000.000	-
- Thu tiền cho vay	350.000.000	-
- Tổng mua hàng	74.407.043.094	74.343.460.528
Trong đó:		
+ Mua hàng	*74.407.043.094*	*73.909.636.554*
+ Sử dụng dịch vụ	-	*208.610.148*
+ Mua tài sản cố định	-	*225.213.826*
- Doanh thu lãi chậm thanh toán	840.706.681	1.223.402.350
- Doanh thu lãi cho vay	557.883.331	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xuân Mai		
- Thuê dịch vụ	163.636.364	409.090.909
Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai		
- Tổng mua hàng	-	390.775.363
Trong đó:		
+ Mua nguyên vật liệu	-	*360.775.363*
+ Mua tài sản	-	*30.000.000*
Công ty Cổ phần Cơ giới vận tải Xuân Mai		
- Thuê dịch vụ	408.903.280	655.150.942
- Chi phí lãi trả chậm	-	36.864.365

02. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất;
- Lĩnh vực thương mại;
- Lĩnh vực xây dựng;

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất công nghiệp	Lắp đặt, xây dựng	Thương mại	Cộng
Năm nay				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	140.636.446.627	11.972.275.370	-	152.608.721.997
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ	138.312.956.131	10.035.525.834	-	148.348.481.965
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.323.490.496	1.936.749.536	-	4.260.240.032
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	5.354.206.680	-	-	5.354.206.680
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	5.627.382.611	-	-	5.627.382.611
Số dư cuối năm				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	165.648.356.693	9.146.537.759	-	174.794.894.452
- Tài sản không phân bổ				5.594.842.659
Tổng tài sản	**165.648.356.693**	**9.146.537.759**	**-**	**180.389.737.111**
- Nợ phải trả bộ phận	125.955.889.850	4.831.746.150	-	130.787.636.000
- Nợ phải trả không phân bổ				-
Tổng nợ phải trả	**125.955.889.850**	**4.831.746.150**	**-**	**130.787.636.000**

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất công nghiệp	Lắp đặt, xây dựng	Thương mại	Cộng
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	151.733.835.840	17.699.851.450	-	169.433.687.290
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ	150.617.036.346	17.552.418.111	-	168.169.454.457
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.116.799.494	147.433.339	-	1.264.232.833
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	1.080.268.474	126.014.026	-	1.206.282.500
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	7.315.526.045	853.360.910	-	8.168.886.955
Số dư cuối năm				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	165.577.946.155	19.314.775.996	-	184.892.722.151
- Tài sản không phân bổ				1.387.380.893
Tổng tài sản	**165.577.946.155**	**19.314.775.996**	**-**	**186.280.103.044**
- Nợ phải trả bộ phận	126.211.008.543	14.722.596.909	-	140.933.605.452
- Nợ phải trả không phân bổ				-
Tổng nợ phải trả	**126.211.008.543**	**14.722.596.909**	**-**	**140.933.605.452**

Đơn vị tính: VND

03. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.594.842.659	-	1.387.380.893	-	5.594.842.659	1.387.380.893
Phải thu khách hàng và phải thu khác	107.901.855.835	(2.094.510.992)	125.736.891.440	(2.049.588.717)	105.807.344.843	123.687.302.723
Phải thu về cho vay	7.750.000.000	-	-	-	7.750.000.000	
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	**121.246.698.494**	**(2.094.510.992)**	**127.124.272.333**	**(2.049.588.717)**	**119.152.187.502**	**125.074.683.616**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	54.117.610.503	48.794.204.022	54.117.610.503	48.794.204.022
Vay và nợ	49.483.041.486	42.201.087.986	49.483.041.486	42.201.087.986
Chi phí phải trả	187.654.352	149.086.133	187.654.352	149.086.133
Các khoản phải trả khác	1.467.928.763	1.669.356.663	1.467.928.763	1.669.356.663
Cộng	**105.256.235.104**	**92.813.734.804**	**105.256.235.104**	**92.813.734.804**

04. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các công ty mẹ vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

05. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	54.117.610.503	-	-	54.117.610.503
Vay và nợ	47.194.891.486	2.288.150.000	-	49.483.041.486
Chi phí phải trả	187.654.352	-	-	187.654.352
Các khoản phải trả khác	1.467.928.763	-	-	1.467.928.763
Cộng	**102.968.085.104**	**2.288.150.000**	**-**	**105.256.235.104**
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	48.794.204.022	-	-	48.794.204.022
Vay và nợ	42.201.087.986	-	-	42.201.087.986
Chi phí phải trả	149.086.133	-	-	149.086.133
Các khoản phải trả khác	1.669.356.663	-	-	1.669.356.663
Cộng	**92.813.734.804**	**-**	**-**	**92.813.734.804**

06. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

07. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt. Trong đó, một số nội dung được trình bày lại cho phù hợp với quy định về lập và trình bày Báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cụ thể:

STT	Nội dung	Số dư tại 01/01/2015 (VND)	Chỉ tiêu đã trình bày trên BCTC hợp nhất năm 2014		Chỉ tiêu trình bày trên BCTC hợp nhất năm 2015	
			Tên chỉ tiêu	Mã số	Tên chỉ tiêu	Mã số
1	Tạm ứng	2.221.728.351	Tài sản ngắn hạn khác	158	Phải thu ngắn hạn khác	136
2	Quỹ đầu tư phát triển	3.736.131.836	Quỹ đầu tư phát triển	417	Quỹ đầu tư phát triển	418
3	Quỹ đầu tư phát triển	1.868.073.535	Quỹ dự phòng tài chính	418	Quỹ đầu tư phát triển	418

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phan Thị Thanh Doan	Nguyễn Ngọc Phượng	Nguyễn Cao Thắng